

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2019

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	270/GP	16/11/1991
Giấy chứng nhận Đầu tư số	472033000328 (điều chỉnh lần 1)	28/11/2007
	472033000328 (điều chỉnh lần 2)	20/05/2010
	472033000328 (điều chỉnh lần 3)	22/04/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 4)	18/10/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 5)	14/05/2014
	472033000328 (điều chỉnh lần 6)	30/12/2015
	6525867086 (điều chỉnh lần 7)	05/02/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 8)	28/12/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 9)	25/01/2017
	6525867086 (điều chỉnh lần 10)	08/04/2018

Giấy phép đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép đầu tư số 270 CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép đầu tư và các điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư do Ban quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận Đăng ký

Doanh nghiệp số:	3600245631	19/03/2018
------------------	------------	------------

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp

Hội đồng quản trị

Yutaka Ogami	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
Shinro Fujita	Thành viên
Takeshi Fukushima	Thành viên
Takashi Suda	Thành viên

Ban giám đốc

Yutaka Ogami	Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Hành chính
Takeshi Fukushima	Giám đốc Tiếp thị kiêm Giám đốc Bán hàng
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc Kiểm soát Nội bộ
Ryuta Onda	Giám đốc Nhà máy
Tomohide Ito	Giám đốc Kế hoạch

Trụ sở đăng ký

Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước
Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo cơ sở kế toán trình bày trong Thuyết minh 2(a) của báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Tập đoàn:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 4 đến trang 29 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Tập đoàn đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thay mặt Ban Giám Đốc

(Đã ký và đóng dấu)

Yutaka Ogami

Chủ tịch, Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 23 tháng 07 năm 2019.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

TÀI SẢN	Mã số T.minh	30/06/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Tài sản ngắn hạn (100=110+130+140+150)	100	617,860,577	519,707,305
Tiền	110 7	334,078,167	262,171,897
Tiền	111	334,078,167	262,171,897
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	43,315,695	33,272,625
Phải thu khách hàng	131 8	27,086,808	28,741,447
Trả trước cho người bán	132	17,687,687	6,123,998
Phải thu ngắn hạn khác	136	650,153	516,133
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	(2,108,953)	(2,108,953)
Hàng tồn kho	140 9	238,638,775	223,853,255
Hàng tồn kho	141	239,124,811	224,153,307
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(486,036)	(300,052)
Tài sản ngắn hạn khác	150	1,827,940	409,528
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1,710,161	293,467
Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
Thuế phải thu Nhà nước	153	117,779	116,061
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200	179,501,796	201,038,294
Các khoản phải thu dài hạn	210	1,750,728	1,750,728
Phải thu dài hạn khác	216	1,750,728	1,750,728
Tài sản cố định	220	139,655,462	153,706,176
Tài sản cố định hữu hình	221 10	134,203,700	147,458,258
<i>Nguyên giá</i>	222	559,716,413	558,260,814
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(425,512,713)	(410,802,556)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224 11	95,991	115,852
<i>Nguyên giá</i>	225	198,603	198,603
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226	(102,612)	(82,751)
Tài sản cố định vô hình	227 12	5,355,771	6,132,066
<i>Nguyên giá</i>	228	14,082,575	14,082,575
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	(8,726,804)	(7,950,509)
Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242 13	-	-
Tài sản dài hạn khác	260	38,095,606	45,581,390
Chi phí trả trước dài hạn	261 14	27,205,967	27,373,773
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262 15	10,889,639	18,207,617
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	797,362,373	720,745,599

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

NGUỒN VỐN	Mã số T.minh	30/06/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300	172,626,435	216,066,835
Nợ ngắn hạn	310	167,871,421	210,971,535
Phải trả người bán	311 16	71,599,449	89,092,470
Người mua trả tiền trước	312	7,699,372	5,555,632
Thuế phải nộp Nhà nước	313 17	27,144,742	17,847,180
Phải trả người lao động	314	8,014,871	8,161,198
Chi phí phải trả	315 18	52,398,059	89,306,325
Phải trả ngắn hạn khác	319 19	1,014,928	1,008,730
Vay ngắn hạn	320 20(a)	-	-
Nợ dài hạn	330	4,755,014	5,095,300
Vay thuê tài chính dài hạn	338 20(b)	118,830	136,581
Thuế nhu nhập hoãn lại phải trả	341 21	1,015,418	1,432,672
Dự phòng phải trả dài hạn	342 22	3,620,766	3,526,047
NGUỒN VỐN SỞ HỮU(400=410)	400	624,735,938	504,678,764
Vốn chủ sở hữu	410 23	624,735,938	504,678,764
Vốn cổ phần	411 24	871,409,840	871,409,840
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	871,409,840	871,409,840
Thặng dư vốn cổ phần	412	85,035,704	85,035,704
Quỹ dự phòng khác	420 25	57,498,796	57,498,796
Lỗi lũy kế	420	(393,057,578)	(513,141,273)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a	(513,141,273)	(693,306,137)
- Lãi(lỗ) năm nay	421b	120,083,695	180,164,864
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	420	3,849,176	3,875,697
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		797,362,373	720,745,599

Ngày 23 tháng 07 năm 2019

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Yutaka Ogami
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Mã số T.minh		Q2-2019 VND'000	Q2-2018 VND'000	LK2019Q2 VND'000	LK2018Q2 VND'000
Doanh thu bán hàng	01	27	460,985,865	464,654,721	851,339,723	810,876,341
Các khoản giảm trừ	02	27	43,294,724	32,513,326	70,873,677	52,901,221
Doanh thu thuần (10=01-02)	10	27	417,691,141	432,141,395	780,466,046	757,975,120
Giá vốn hàng bán	11	28	233,008,657	256,397,130	444,723,079	451,638,526
Lợi nhuận gộp	20		184,682,484	175,744,265	335,742,967	306,336,594
Doanh thu tài chính	21	29	202,884	327,416	396,299	533,442
Chi phí tài chính	22	30	34,872	1,895,896	386,440	2,823,307
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		7,440	794,161	16,292	1,723,574
Chi phí bán hàng	24	31	82,568,260	92,844,109	162,837,270	172,073,816
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32	8,920,866	8,212,875	16,790,750	16,998,657
Lãi (lỗ) thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		93,361,370	73,118,801	156,124,806	114,974,256
Thu nhập khác	31	33	39,163	2,974,363	172,483	3,212,339
Chi phí khác	32	34	2,507,690	4,555,237	5,013,339	5,934,895
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(2,468,527)	(1,580,874)	(4,840,856)	(2,722,556)
Lãi/(lỗ) trước thuế	50		90,892,843	71,537,927	151,283,950	112,251,700
CP thuế TNDN hiện hành	51	36	19,421,696	16,069,268	24,326,052	19,083,450
CP thuế TNDN hoãn lại	52	36	7,109,351	(10,250,252)	6,900,724	(10,458,879)
Lãi (lỗ) sau thuế	60		64,361,796	65,718,911	120,057,174	103,627,129
Phân bổ cho:						
Lợi nhuận thuộc về cổ đông không kiểm soát	61		(12,124)	5,275	(26,521)	(21,261)
Chủ sở hữu của Công ty	62		64,373,920	65,713,636	120,083,695	103,648,390
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	70	37	739	754	1,378	1,189

Ngày 23 tháng 07 năm 2019

Lập bảng

(Đã ký)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt

(Đã ký và đóng dấu)

Yutaka Ogami
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất		30/06/2019	LK2018Q2
	Mã số	VND'000	VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	151,283,950	112,251,700
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15,506,313	15,764,363
Các khoản dự phòng	03	914,647	22,988
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	-	942,027
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(378,415)	(604,595)
Chi phí lãi vay	06	16,292	1,723,574
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	167,342,787	130,100,057
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10,044,788)	(3,647,463)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(15,418,231)	(26,826,822)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(54,372,959)	14,274,213
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,248,888)	1,430,524
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(1,852,634)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13,256,716)	(13,310,269)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	73,001,205	100,167,606
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(1,455,599)	(2,662,916)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	209,091
Tiền thu lãi tiền gửi	27	378,415	395,504
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,077,184)	(2,058,321)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ :31		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(136,810,000)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(17,751)	(15,894)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17,751)	(136,825,894)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	71,906,270	(38,716,609)
Tiền đầu kỳ	60	262,171,897	268,014,283
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền.	61	-	-
Tiền cuối kỳ	70	334,078,167	229,297,674

Ngày 23 tháng 07 năm 2019

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Yutaka Ogami
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

1 Đơn vị báo cáo. (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty nắm giữ 90,4% lợi ích vốn trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”). Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 bao gồm Công ty và công ty con, Avafood (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết Số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty

Các hoạt động chính của Avafood là cung cấp dịch vụ chế biến và sản xuất các sản phẩm bao gồm nước trái cây, nước giải khát, nước tinh khiết; bánh, mứt và kẹo, thức ăn nhẹ; các loại sản phẩm nông sản, thủy sản và chăn nuôi; cho thuê nhà xưởng, văn phòng; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Tập đoàn có 631 nhân viên (31/12/2018: 635 nhân viên).

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Báo cáo về tuân thủ

Tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

3 Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	30 năm
Máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

(h) Tài sản cố định vô hình *Phần mềm vi tính.*

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 40 năm.

(ii) Chi phí nâng cấp

Chi phí nâng cấp được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoàn tất việc nâng cấp.

(iii) Chi phí công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(iv) Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê

Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng thuê.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Quỹ hợp nhất kinh doanh

Phần chênh lệch giữa khoản thanh toán cho việc mua lại với giá trị tài sản và nợ phải trả thuần của bên được mua trong hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung, được ghi nhận như là quỹ hợp nhất kinh doanh trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tập đoàn không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu vì Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các công ty liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

4 Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu của Tập đoàn thường tăng trong quý 4 hàng năm khi các nhà phân phối chuẩn bị cho sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng trong những tháng trước Tết (Tết Nguyên đán) trong quý đầu năm. Theo đó, Tập đoàn thường tăng sản lượng và đẩy mạnh các chương trình quảng cáo và khuyến mãi trong quý 4 hàng năm trong kỳ đến mùa lễ hội.

5 Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng quý, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ sở thực hiện các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất quý cùng kỳ năm trước.

6 Các thay đổi trong cơ cấu Tập đoàn

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Tập đoàn kể từ khi kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất mà có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

7 Tiền	30/06/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Tiền mặt tại quỹ	106,986	84,230
Tiền gửi ngân hàng	333,971,181	262,087,667
Tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	<u>334,078,167</u>	<u>262,171,897</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8 Các khoản phải thu từ khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/06/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	2,673,490	3,898,136
Công ty TNHH Dịch vụ EB	2,939,031	5,572,328
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	2,576,629	3,202,498
Công ty Cổ Phần DV TM Tổng Hợp VINCOMMERCE	4,890,503	4,806,694
Các khách hàng khác	14,007,155	11,261,791
	<u>27,086,808</u>	<u>28,741,447</u>

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/06/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	<u>27,086,808</u>	<u>28,741,447</u>
	<u>27,086,808</u>	<u>28,741,447</u>

9 Hàng tồn kho

	30/06/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Hàng mua đang đi đường	3,831,736	-	26,965	-
Nguyên vật liệu	58,086,269	(112,570)	61,008,990	-
Công cụ, dụng cụ	4,850,572	(296,819)	5,467,593	(296,819)
Sản phẩm dở dang	5,676,400	-	4,284,841	-
Thành phẩm	166,679,834	(76,647)	153,364,918	(3,233)
	<u>239,124,811</u>	<u>(486,036)</u>	<u>224,153,307</u>	<u>(300,052)</u>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	30/06/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	300,052	314,737
Tăng dự phòng trong năm	632,711	1,205,406
Sử dụng dự phòng trong năm	(446,727)	(1,220,091)
Số dư cuối năm	<u>486,036</u>	<u>300,052</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10	Tài sản cố định hữu hình				
	Nhà cửa VND'000	Máy móc, thiết bị VND'000	Phương tiện vận tải VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	117,748,737	421,475,561	7,231,208	11,805,308	558,260,814
Tăng trong năm	-	1,192,000	-	263,599	1,455,599
Kết chuyển từ XDCBDD	-	-	-	-	-
Thanh lý (*)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>117,748,737</u>	<u>422,667,561</u>	<u>7,231,208</u>	<u>12,068,907</u>	<u>559,716,413</u>
	117,749	422,668	7,231	12,069	
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	43,953,076	354,172,421	5,919,239	6,757,820	410,802,556
Khấu hao trong năm	1,994,453	11,745,406	129,788	840,510	14,710,157
Thanh lý (*)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>45,947,529</u>	<u>365,917,827</u>	<u>6,049,027</u>	<u>7,598,330</u>	<u>425,512,713</u>
	45,948	365,918	6,049	7,598	
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	73,795,661	67,303,140	1,311,969	5,047,488	147,458,258
Số dư cuối năm	<u>71,801,208</u>	<u>56,749,734</u>	<u>1,182,181</u>	<u>4,470,577</u>	<u>134,203,700</u>

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 69,356 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2018: 66,418 triệu VND).

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 11,835 triệu VND (31/12/2018: 16,648 triệu VND).

11 Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	198,603	198,603
Tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>198,603</u>	<u>198,603</u>
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu năm	82,751	82,751
Khấu hao trong năm	19,861	19,861
Số dư cuối năm	<u>102,612</u>	<u>102,612</u>
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	115,852	115,852
Số dư cuối năm	<u>95,991</u>	<u>95,991</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

12 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	14,082,575	14,082,575
Tăng trong năm	-	-
Kết chuyển từ XDCBDD	-	-
Xóa sổ	-	-
Số dư cuối năm	<u>14,082,575</u>	<u>14,082,575</u>
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu năm	7,950,509	7,950,509
Khấu hao trong năm	776,295	776,295
Thanh lý	-	-
Số dư cuối năm	<u>8,726,804</u>	<u>8,726,804</u>
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	6,132,066	6,132,066
Số dư cuối năm	<u>5,355,771</u>	<u>5,355,771</u>

13 Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Số đầu năm	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>

14 Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND'000	Chi phí nâng cấp VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Phí bảo hiểm VND'000	Chi phí thuê VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư đầu kỳ	24,184,014	64,841	3,124,918	-	-	27,373,773
Tăng trong kỳ	-	722,872	390,600	-	-	1,113,472
Phân bổ trong kỳ	(347,499)	(103,242)	(830,537)	-	-	(1,281,278)
Số dư cuối kỳ	<u>23,836,515</u>	<u>684,471</u>	<u>2,684,981</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>27,205,967</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

		30/06/2019	31/12/2018
(a)	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Tax rate	VND'000	VND'000
	Các khoản trích trước chi phí	20% 10,390,872	17,746,047
	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	20% 401,560	401,560
	Allowance for inventories	20% 97,207	60,010
		<u>10,889,639</u>	<u>18,207,617</u>
(b)	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận		
	Tài sản cố định	20% 1,015,418	1,432,672
		<u>1,015,418</u>	<u>1,432,672</u>

16 Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/06/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công Ty TNHH Bao Bì Nước Giải Khát CROWN Đ	9,855,447	9,855,447	24,211,934	24,211,934
Cty TNHH Nước Giải Khát KIRIN Việt Nam	18,260,863	18,260,863	17,898,147	17,898,147
Công Ty Liên Doanh TNHH CROWN Sài Gòn	3,650,282	3,650,282	5,060,822	5,060,822
Công Ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can Manufactu	9,735,119	9,735,119	10,367,798	10,367,798
Các nhà cung cấp khác	30,097,738	30,097,738	31,553,769	31,553,769
	<u>71,599,449</u>	<u>71,599,449</u>	<u>89,092,470</u>	<u>89,092,470</u>

(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/06/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	71,599,449	71,599,449	89,092,470	89,092,470
	<u>71,599,449</u>	<u>71,599,449</u>	<u>89,092,470</u>	<u>89,092,470</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2019		31/12/2018	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam	18,260,863	18,260,863	17,898,147	17,898,147
	18,260,863	18,260,863	17,898,147	17,898,147

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2018 VND'000	Số phải nộp VND'000	Số đã cần trừ VND'000	Số đã nộp VND'000	30/06/2019 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	8,263,400	77,386,462	(47,212,647)	(31,164,066)	7,273,149
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,352,359	24,326,052	-	(13,256,716)	19,421,695
Thuế thu nhập cá nhân	949,968	2,852,343	(7,805)	(3,344,608)	449,898
Thuế khác	281,453	7,000	(285,453)	(3,000)	-
	17,847,180	104,571,857	(47,505,905)	(47,768,390)	27,144,742

18 Chi phí phải trả

	30/06/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Chiết khấu và hoa hồng bán hàng	22,034,782	33,256,071
Chi phí khuyến mại	19,385,085	35,722,939
Chi phí vận chuyển	4,758,121	1,331,112
Phí biệt phái nhân sự phải trả (*)	-	-
Lãi vay phải trả	-	-
Chi phí khác	6,220,071	18,996,203
	52,398,059	89,306,325

Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị đã cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

19 Phải trả khác ngắn hạn

	30/06/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	214,500	201,817
Cổ tức phải trả	505,391	505,391
Phải trả khác	295,037	301,522
	<u>1,014,928</u>	<u>1,008,730</u>

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

20 Vay
a) Vay ngắn hạn

31/12/2018		Biến động trong năm			30/06/2019	
Giá trị ghi sổ	Số có khả			Lãi chênh lệch	Giá trị ghi sổ	Số có khả
VND'000	năng trả nợ	Tăng	Giảm	tỷ giá hối đoái	VND'000	năng
	VND'000	VND'000	VND'000	chưa thực hiện	VND'000	trả nợ
				VND'000		VND'000
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo hiện còn số dư như sau:

			30/06/2019	31/12/2018
	Loại tiền	Lãi suất năm	VND'000	VND'000
Vay từ Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd	USD	LIBOR + 0,8%	-	-
			<u>-</u>	<u>-</u>

b) Vay và nợ dài hạn

	30/06/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Nợ thuê tài chính	118,830	136,581
	<u>118,830</u>	<u>136,581</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Điều khoản và điều kiện của các khoản nợ thuê tài chính như sau:

				30/06/2019	31/12/2018
	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	VND'000	VND'000
Nợ từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	VND	21.6%	2021	118,830	136,581
				118,830	136,581

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	Tổng thanh toán	Tiền lãi	Nợ gốc
Trong vòng một năm	65,282	21,500	43,781
Trong vòng hai đến năm năm	87,042	11,994	75,048
	152,324	33,494	118,830

21 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

		30/06/2019	31/12/2018
	Tax rate	VND'000	VND'000
Tài sản cố định	20%	1,015,418	1,432,672
		1,015,418	1,432,672

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các chênh lệch tạm thời phát sinh từ việc khấu hao tài sản cố định.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

22	Dự phòng dài hạn	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Dự phòng trợ cấp thôi việc
		30/06/2019	31/12/2018
		VND'000	VND'000
	Biến động dự phòng trong năm như sau:		
	Số dư đầu năm	3,526,047	3,576,439
	Dự phòng lập trong năm	281,936	540,054
	Dự phòng sử dụng trong năm	(187,217)	(590,446)
	Dự phòng hoàn nhập trong năm	-	-
	Số dư cuối năm	3,620,766	3,526,047

23	Thay đổi vốn chủ sở hữu				Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	
	Vốn cổ phần	Vốn thặng dư	Quỹ khác	Lỗ lũy kế	VND'000	VND'000	
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	
	Số dư tại ngày 01/01/2018	871,409,840	85,035,704	57,498,796	(693,306,137)	3,944,827	324,583,030
	Vốn cổ phần đã phát hành	-	-	-	-	-	-
	Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	180,164,864	(69,130)	180,095,734
	Số dư tại ngày 31/12/2018	871,409,840	85,035,704	57,498,796	(513,141,273)	3,875,697	504,678,764
	Vốn cổ phần đã phát hành	-	-	-	-	-	-
	Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	120,083,695	(26,521)	120,057,174
	Số dư tại ngày 30/06/2019	871,409,840	85,035,704	57,498,796	(393,057,578)	3,849,176	624,735,938

24 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tập đoàn là:

	30/06/2019		31/12/2018	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	87,140,992	871,409,920	87,140,992	871,409,920
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu quỹ	8	80	8	80

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động số cổ phần trong kỳ

	2019		2018	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Số dư đầu năm	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
Cổ phiếu phát hành trong năm				
Số dư cuối năm	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840

25 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	30/06/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (a)	(32,535,252)	(32,535,252)
Quỹ khác (b)	90,034,048	90,034,048
	57,498,796	57,498,796

(a) Năm 2007, Tập đoàn đã mua lại 90% vốn cổ phần của Avafood trong một giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung. Năm 2012, Tập đoàn đã tăng vốn cổ phần của Avafood lên 90.4%. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trình bày chênh lệch giữa tổng thanh toán cho việc mua lại với giá trị tài sản và nợ phải trả thuần của Avafood được phân bổ cho Tập đoàn tại ngày phát sinh giao dịch.

(b) Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Tập đoàn đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (USD) sang đồng Việt Nam (VND) phù hợp với quy định của Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 244). Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Trong năm 2014, Tập đoàn điều chỉnh vốn cổ phần nhằm phản ánh vốn cổ phần theo giá trị danh nghĩa của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

26 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/06/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Trong vòng một năm	3,315,718	6,085,004
Trong vòng hai đến năm năm	9,297,712	9,170,109
	12,613,430	15,255,113

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(b)	Ngoại tệ	30/06/2019		31/12/2018	
		Nguyên tệ	Tương đương VND'000	Nguyên tệ	Tương đương VND'000
	USD	8,602	171,754	60,133	1,392,302
	EUR	301	8,022	306	8,165
			179,776		1,400,467

27 Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.
Doanh thu thuần bao gồm.

	Q2-2019 VND'000	Q2-2018 VND'000	LK2019Q2 VND'000	LK2018Q2 VND'000
Tổng doanh thu				
■ Doanh thu từ nước giải khát.	388,376,844	393,620,935	718,586,585	686,531,014
■ Doanh thu từ bánh quy	-	-	-	-
■ Doanh thu từ thành phẩm khác	72,436,167	70,845,155	132,381,086	123,959,116
■ Doanh thu bán phế liệu	172,854	188,631	372,052	386,211
	460,985,865	464,654,721	851,339,723	810,876,341
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu:				
■ Giảm giá hàng bán	43,294,724	32,513,326	70,873,677	52,894,362
■ Hàng bán trả lại	-	-	-	6,859
	43,294,724	32,513,326	70,873,677	52,901,221
Doanh thu thuần	417,691,141	432,141,395	780,466,046	757,975,120

28 Giá vốn hàng bán

	Q2-2019 VND'000	Q2-2018 VND'000	LK2019Q2 VND'000	LK2018Q2 VND'000
Tổng giá vốn hàng bán.				
■ Giá vốn của nước giải khát	213,470,368	222,934,415	401,147,009	392,399,523
■ Giá vốn của bánh quy	-	-	-	-
■ Giá vốn của các sản phẩm khác	19,538,289	33,462,715	43,576,070	59,239,003
	233,008,657	256,397,130	444,723,079	451,638,526

29 Doanh thu hoạt động tài chính

	Q2-2019 VND'000	Q2-2018 VND'000	LK2019Q2 VND'000	LK2018Q2 VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	202,744	189,795	378,415	395,504
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	140	137,621	17,884	137,938
	202,884	327,416	396,299	533,442

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

30	Chi phí tài chính	Q2-2019	Q2-2018	LK2019Q2	LK2018Q2
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
	Chi phí lãi vay	7,439	794,160	16,291	1,723,573
	Lỗi chênh lệch tỷ giá	27,433	1,101,736	370,149	1,099,734
		34,872	1,895,896	386,440	2,823,307
31	Chi phí bán hàng	Q2-2019	Q2-2018	LK2019Q2	LK2018Q2
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
	Chi phí nhân viên	35,786,634	41,101,444	81,460,723	80,636,886
	Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	20,786,691	24,029,105	32,955,298	41,075,152
	Chi phí vận chuyển	18,849,415	20,170,598	35,761,662	36,240,121
	Chi phí thuê	2,459,238	2,389,869	4,755,460	4,571,863
	Chi phí khác	4,686,282	5,153,093	7,904,127	9,549,794
		82,568,260	92,844,109	162,837,270	172,073,816
32	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Q2-2019	Q2-2018	LK2019Q2	LK2018Q2
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
	Chi phí nhân viên	3,283,681	3,032,450	6,751,135	6,480,243
	Chi phí tư vấn	822,032	850,123	1,709,532	1,618,868
	Chi phí thuê	926,071	907,994	1,823,596	1,781,475
	Chi phí khấu hao và phân bổ	860,605	851,132	1,799,600	1,673,516
	Chi phí dự phòng	263,875	-	263,875	-
	Chi phí khác	2,764,602	2,571,176	4,443,012	5,444,555
		8,920,866	8,212,875	16,790,750	16,998,657
33	Thu nhập khác	Q2-2019	Q2-2018	LK2019Q2	LK2018Q2
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	-	-	-	209,091
	Thu nhập khác	39,163	2,974,363	172,483	3,003,248
		39,163	2,974,363	172,483	3,212,339
34	Chi phí khác	Q2-2019	Q2-2018	LK2019Q2	LK2018Q2
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
	Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	2,406,310	2,457,050	4,812,620	3,805,581
	Giá trị ghi sổ của TSCĐ hữu hình đã xóa sổ	-	-	-	-
	Tiền phạt thuế	-	-	-	-
	Chi phí khác	101,380	2,098,187	200,719	2,129,314
		2,507,690	4,555,237	5,013,339	5,934,895

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

35 Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Q2-2019	Q2-2018	LK2019Q2	LK2018Q2
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nguyên vật liệu	151,617,805	187,238,878	296,700,560	328,838,415
Chi phí nhân công	48,472,378	52,477,488	106,169,758	103,275,521
Chi phí khấu hao	7,731,935	7,845,825	15,506,311	15,764,363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119,767,327	119,586,130	233,027,298	209,987,642
Chi phí khác	5,800,034	9,020,231	11,372,904	17,078,855
	333,389,479	376,168,552	662,776,832	674,944,795

36 Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	30/06/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	24,326,052	47,749,243
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại		
Ghi giảm thuế thu nhập hoãn lại do điều chỉnh thuế TNDN từ 22% xuống 20%		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm	6,900,724	(19,042,125)
	6,900,724	(19,042,125)
Chi phí thuế thu nhập	31,226,776	28,707,118

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	30/06/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Lãi (lỗ) trước thuế	151,283,950	208,802,852
Thuế tính theo thuế suất của Tập đoàn	30,256,790	41,760,570
Chi phí không được khấu trừ thuế	1,035,855	2,489,898
Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trước đây chưa được ghi nhận	(65,869)	(15,543,350)
Các chênh lệch tạm thời trước đây chưa được ghi nhận	-	-
Lỗ tính thuế đã sử dụng	-	-
	31,226,776	28,707,118

(c) Thuế suất áp dụng

(i) Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên. Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Theo Nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay cho Nghị định số 164/2003/ND-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất của Công ty từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm một năm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo áp dụng cho lợi nhuận của dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/ND-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay cho nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định 122/2011ND-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định hiện hành số 124/2008/ND-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài Chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn thành việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

(ii) Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Avafood có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế từ hoạt động sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây, nước giải khát, nước uống tinh khiết, bánh, mứt, bánh kẹo các loại, các loại sản phẩm nông sản, thủy sản, gia súc cho 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Avafood được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 3 năm tiếp theo. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Avafood không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong 3 năm liên tiếp từ năm đầu tiên Avafood có doanh thu thì thời gian miễn giảm thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho lợi nhuận hàng năm từ dịch vụ gia công, hoạt động cho thuê nhà văn phòng và nhà xưởng được tính theo thuế suất của các quy định hiện hành (2019 và 2018: 20%)

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi. Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

37 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Tập đoàn và số lượng bình quân gia quyền của số phiếu phổ thông chưa quyết toán trong năm, được tính như sau:

(i) Lãi/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	30/06/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Lãi/(Lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>120,083,695</u>	<u>180,164,864</u>

(ii) Số cổ phiếu bình quân gia quyền

	2018 VND'000	2017 VND'000
Số lượng bình quân gia quyền của CP phổ thông trong năm	<u>87,140,984</u>	<u>87,140,984</u>

38 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	LK2019Q2 VND'000	LK2018Q2 VND'000
Các công ty liên quan		
Kirin Holdings Company, Limited - Công ty mẹ cuối cùng		
Vay ngắn hạn nhận được	-	-
Vốn cổ phần	-	-
Chi phí lãi vay	-	-
Phí biệt phái nhân sự	2,892,851	2,848,377
Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd - Công ty mẹ		
Vốn cổ phần	-	-
Vay ngắn hạn nhận được	-	-
Vay ngắn hạn đã trả	-	-
Chi phí lãi vay	-	1,723,574
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam		
Phí gia công	141,371,745	103,451,025
Mua dịch vụ	992,500	1,350,000
Bán thành phẩm	19,494	6,987
Bán nguyên liệu	-	-

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Phí biệt phái nhân sự	2,232,000	2,191,680
Tiền lương	909,000	909,000

=====

Ngày 23 tháng 07 năm 2019

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Yutaka Ogami
Chủ tịch, Tổng giám đốc